TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ YÊN BÁI - TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 20/02/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hoàng Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thanh Hiền và ông Hoàng Quốc Tuấn

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phan Thái Quang - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số x LKT, thị trấn T, huyện A, thành phố H.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ x, phường M, thành phố Y, tỉnh Y.

(Các đương sự vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Thế H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn đã được hai vợ chồng và hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, chị T xác định tình cảm với anh H đã hết. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Thế H.

Về con chung: Chị T và anh H có 1 con chung là Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 02/5/2010. Chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thế H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T đúng như chị T trình bày, anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn nên anh và chị T đã ly thân với nhau từ năm 2010 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh H xác nhận có 01 con chung với chị T như chị T đã trình bày là đúng, anh nhất trí để chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 02/02/2010. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Thế H, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tung dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Thế H cư trú tại tổ x, phường M, thành phố Y, tỉnh Y. Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Nguyên đơn chị Trần Thị T, bị đơn anh Nguyễn Thế H đã được giao nhận các văn bản tố tụng hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Thế H được xác lập năm 2009, hai bên có đầy đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm quy định của luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T và anh H xác lập quan hệ hôn nhân năm 2009, thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 131- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân để giải quyết. Tuy nhiên, quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1

Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đều quy định việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì không có giá trị pháp lý. Do đó HĐXX căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành để giải quyết.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận chị Trần Thị T và anh Nguyễn Thế H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 02/5/2010. Chị T và anh H đều đề nghị giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, đồng thời cháu D cũng có nguyện vọng xin được ở với chị T, nên cần giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về chia tài sản, nợ chung: Chị T, anh H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; 14; 15; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị T và anh Nguyễn Thế H là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2010. Anh Nguyễn Thế H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số 0005278 ngày 05/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Chị Trần Thị T, anh Nguyễn Thế H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Yên Bái;
- Chi cục THADS TP Yên Bái;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hoàng Hải